**TÓM TẮT ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC NĂM 2020**

# Kết quả tuyển sinh 2 năm gần nhất

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2018** | | | | | | **Năm 2019** | | | | | |
| **Khối ngành/ tổ hợp xét tuyển** | ***Sử dụng kết quả THPT quốc gia*** | | | **Xét học bạ** | | | ***Sử dụng kết quả THPT quốc gia*** | | | **Xét học bạ** | | |
| **Chỉ tiêu** | **Số trúng tuyển** (nhập học) | **Điểm trúng tuyển** | **Chỉ tiêu** | **Số trúng tuyển** (nhập học) | **Điểm trúng tuyển** | **Chỉ tiêu** | **Số trúng tuyển** (nhập học) | **Điểm trúng tuyển** | **Chỉ tiêu** | **Số trúng tuyển** (nhập học) | **Điểm trúng tuyển** |
| **Khối ngành III** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **- Quản trị kinh doanh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tổ hợp 1: Toán, Vật Lý, Hóa học*  *Tổ hợp 2: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh*  *Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*  *Tổ hợp 4: Toán, Sinh học, Vật Lý* | *150* | *2* | ***13,0*** | *150* | *20* | ***18,0*** | *20* | *2* | ***14,0*** | *30* | *23* | ***18,0*** |
| **- Kế toán** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tổ hợp 1: Toán, Vật Lý, Hóa học*  *Tổ hợp 2: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh*  *Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*  *Tổ hợp 4: Toán, Sinh học, Vật Lý* | *150* | *10* | ***13,0*** | *150* | *53* | ***18,0*** | *30* | *4* | ***14,0*** | *70* | *41* | ***18,0*** |
| **- Tài chính - Ngân hàng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tổ hợp 1: Toán, Vật Lý, Hóa học*  *Tổ hợp 2: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh*  *Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*  *Tổ hợp 4: Toán, Sinh học, Vật Lý* |  |  |  | *150* | *20* | ***18,0*** | *25* | *0* | ***14,0*** | *25* | *6* | ***18,0*** |
| **Khối ngành VII** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *-* ***Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tổ hợp 1: Toán, Vật Lý, Hóa học*  *Tổ hợp 2: Toán , Vật Lý, Tiếng Anh*  *Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, Địa Lý*  *Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh* | *25* | *5* | ***13,0*** | *25* | *8* | ***18,0*** | *30* | *0* | ***14,0*** | *45* | *6* | ***18,0*** |

# Phương thức xét tuyển

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khối ngành/ tổ hợp xét tuyển** | **Xét tuyển theo kết quả học tập THPT** | **Xét tuyển theo kết quả thi THPT** |
| **Khối ngành III** |  |  |
| **- Quản trị kinh doanh -**7340101 | Tổng điểm của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt 18.0 trở lên (*trong đó điểm môn học là điểm tổng kết cả năm của môn học đó năm lớp 12*).  Hồ sơ xét tuyển:   1. Bản sao (công chứng) học bạ THPT 2. Phiếu ĐKXT (giành cho thí sinh sử dụng kết quả **học tập THPT**) 3. 02 ảnh 3x4 4. Lệ phí xét tuyển 30.000đ/ nguyện vọng   **Hiện nhà trường đã tiến hành thu hồ sơ đối với thí sinh xét theo kết quả THPT đối với các em đã tốt nghiệp trước năm 2019 và khi nào các em tốt nghiệp năm 2020 được cấp học bạ sẽ nộp được hồ sơ xét tuyển** | **Tiêu chí:**  - Thí sinh dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.  - Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT.  - Đạt điểm theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.  ***\* Nguyên tắc xét tuyển***  - Điểm xét tuyển là tổng điểm của 3 môn thi/bài thi (trong tổ hợp xét tuyển) cộng điểm ưu tiên (nếu có).  - Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển, lấy điểm từ cao xuống đến đủ chỉ tiêu.  - Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của GD&ĐT; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.  ***\* Tổ chức tuyển sinh***  *- Thời gian:* Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.  *- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:*  **Đợt 1: Nộp ĐKXT tại trường THPT**  **Đợt bổ sung: Nộp tại trường ĐH Tây Bắc hồ sơ gồm:**  1. Phiếu ĐKXT;  2.Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT;  3.Giấy chứng minh nhân dân (Bản sao);  4. 02 ảnh cỡ 3x4  5. Lệ phí XT: 30.000đ/ nguyện vọng |
| *A00: Toán, Vật Lý, Hóa học*  *A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh*  *A02: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*  *D01: Toán, Sinh học, Vật Lý* |
| **- Kế toán** |
| *A00: Toán, Vật Lý, Hóa học*  *A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh*  *A02: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*  *D01: Toán, Sinh học, Vật Lý* |
| **- Tài chính - Ngân hàng** |
| *A00: Toán, Vật Lý, Hóa học*  *A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh*  *A02: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*  *D01: Toán, Sinh học, Vật Lý* |
| **Khối ngành VII** |
| *-* ***Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành*** |
| *A00: Toán, Vật Lý, Hóa học*  *A01: Toán , Vật Lý, Tiếng Anh*  *C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa Lý*  *D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh* |

# 3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

***3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:*** 10/9/2020

***3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2:*** 20/9/2020

***3.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3:*** 30/9/2020

***3.4. Tuyển sinh bổ sung đợt 4:*** 10/10/2020

# 4. Chế độ miễn, giảm học phí

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC HỌC PHÍ** | |
| **Sinh viên được miễn 100% học phí** | | |
| 1 | Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng | Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến. |
| Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; **thương binh, bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh.** |
| Sinh viên là con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. |
| Sinh viên là **con liệt sỹ.** |
| Sinh viên là con của thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh. |
| **Sinh viên là con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.** |
| 2 | Sinh viên là người tàn tật**,** khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. | |
| 3 | Sinh viên thuộc đối tượng người dân tộc thiểu số thuộc Hộ nghèo và Hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. | |
| 4 | Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. | |
| **Sinh viên được giảm 70% học phí** | | |
| 5 | Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. | |
| **Sinh viên được giảm 50% học phí** | | |
| 6 | Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên. | |

# 5. Học bổng khuyến khích học tập cấp cho sinh viên

\* Đối với lưu học sinh và sinh viên các ngành Sư phạm, Nông - Lâm, Khoa học Xã hội, Kinh tế, Du lịch:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại học bổng** | **Điểm trung học kỳ** | | **Điểm rèn luyện** | **Hệ đại học** | **Hệ cao đẳng** |
| **Hệ 10** | **Hệ 4 (theo tín chỉ)** |
| **Xuất sắc** | Từ 9,00 đến 10 | Từ 3,60 đến 4,00 | Từ 90-100 điểm | 1080.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm) | 870.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm) |
| **Giỏi** | Từ 9,00 đến 10 | Từ 3,60 đến 4,00 | Từ 80-<90 điểm | 1.030.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm) | 820.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm) |
| Từ 8,00 đến 8,99 | Từ 3,20 đến 3,59 | Từ 90-100 điểm |
| **Khá** | Từ 9,00 đến 10 | Từ 3,60 đến 4,00 | Từ 65-<80 điểm | 980.000đ/tháng/SV  (cấp 10 tháng trong năm) | 780.000đ/tháng/SV (cấp 10 tháng trong năm) |
| **Khá** | Từ 8,00 đến 8,99 | Từ 3,20 đến 3,59 | Từ 65-<80 điểm |
| **Khá** | Từ 7,0 đến 7,99 | Từ 2,50 đến 3,19 | Từ 65 -100 điểm |

# 6.Chế độ hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên

|  |  |
| --- | --- |
| **Đối tượng** | **Mức hưởng** |
| Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo | 9.600.000đ/năm/SV |
| Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bố Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ) | 19.200.000đ/năm/SV |

Hằng năm sinh viên còn được xét các suất học bổng từ các quỹ học bổng Học bổng Vallet 10 suất, mỗi suất 19.000.000 đồng/sinh viên; học bổng Kova 05 suất, mỗi xuất 6.700.000 đồng; học bổng Hessen 5.720.000đ/sinh viên…

# 7. Chế độ trợ cấp xã hội đối với sinh viên

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng** | **Mức hưởng** |
| 1 | Sinh viên thuộc đối tượng người dân tộc thiểu số ở vùng cao và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn *(trừ sinh viên đã làm hồ sơ hưởng Chi phí học tập)* | 1.680.000đ/năm/SV |
| 2 | Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa | 1.200.000đ/năm/SV |
| 3 | Sinh viên có hoàn cảnh gia đình thuộc diện Hộ nghèo *(trừ sinh viên đã làm hồ sơ hưởng Chi phí học tập)* | 1.200.000đ/năm/SV |
| 4 | Sinh viên là người tàn tậttheo quy địnhtại Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 | 1.200.000đ/năm/SV |

# 8. Học phí

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành** | **Năm học** | |
| 2019-2020 | 2020-2021 |
| Khoa học xã hội, kinh tế, nông lâm | 260.000đ/tín chỉ | 290.000đ/tín chỉ |
| Khoa học tự nhiên, công nghệ, du lịch | 310.000đ/tín chỉ | 345.000đ/tín chỉ |

# 9. Điểm ưu tiên

# Thí sinh người dân tộc thiểu số tại Sơn La, Điện Biên, Lai Châu được cộng 2,75 điểm (gồm điểm theo đối tượng ưu tiên nhóm 1: 2 điểm và 0,75 điểm khu vực 1)

# Thí sinh người dân tộc Kinh tại Sơn La, Điện Biên, Lai Châu – cộng 0,75 điểm

|  |  |
| --- | --- |
| **THEO KHU VỰC** | **THEO ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN** |
| Khu vực 1 (KV1): Cộng ưu tiên 0,75 điểm | **Thí sinh người dân tộc Thiểu số ở các tỉnh Sơn La, Điện Biên Lai Châu được cộng 2 điểm**  *- Đối tượng 01*: Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại Khu vực 1 quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 của Quy chế.   * Cụ thể: Khu vực 1 (theo điểm c khoản 4 Điều 7 của Quy chế) gồm các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành tương ứng với thời gian học THPT hoặc trung cấp của thí sinh; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. |
| Khu vực 2 (KV2): Cộng ưu tiên 0,25 điểm |  |
| Khu vực 2 - nông thôn (KV2-NT): Cộng ưu tiên 0,5 điểm |  |